

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VIETINBANK
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 8
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ	9 - 10
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	11 - 13
BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU GIỮA NIÊN ĐỘ	14 - 15
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	16 - 53

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VIETINBANK

Tầng 1 - 4, tòa nhà N02-T2, khu Đoàn Ngoại giao
Phường Xuân Đình, Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán VietinBank (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Trần Phúc Vinh	Chủ tịch
Bà Hồ Thị Thu Hiền	Thành viên
Ông Vũ Đức Mạnh	Thành viên
Bà Trần Thu Trang	Thành viên
Ông Phạm Việt Hùng	Thành viên độc lập

Ban Kiểm soát

Bà Phan Thị Thu Hằng	Trưởng Ban
Bà Lâm Thị Thu Hương	Thành viên
Bà Trần Thị Kim Oanh	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Vũ Đức Mạnh	Tổng Giám đốc
Ông Đặng Anh Hòa	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Ngọc Hiệp	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Tuấn Anh	Phó Tổng Giám đốc
Bà Trần Thị Ngọc Tài	Phó Tổng Giám đốc

Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này là Ông Trần Phúc Vinh – Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

Người đại diện theo pháp luật của Công ty ủy quyền cho Bà Trần Thị Ngọc Tài - Phó Tổng Giám đốc Công ty để phê duyệt và ký báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 theo Giấy ủy quyền số 31/2025/GUQ-CKCT ngày 27 tháng 02 năm 2025 của Chủ tịch Hội đồng Quản trị Công ty.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, cũng như kết quả hoạt động giữa niên độ, tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Trần Thị Ngọc Tài
Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 14 tháng 8 năm 2026

Số: 0201 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Chứng khoán VietinBank

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán VietinBank, được phê duyệt ngày 14 tháng 8 năm 2026, từ trang 05 đến trang 53, bao gồm Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, và kết quả hoạt động giữa niên độ, tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán độc lập khác, với báo cáo kiểm toán đề ngày 03 tháng 3 năm 2026 đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần. Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 đã được soát xét bởi một công ty kiểm toán độc lập khác với báo cáo soát xét đề ngày 08 tháng 8 năm 2025 đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần.



Phạm Tuấn Linh

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 3001-2024-001-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 14 tháng 8 năm 2026
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
TÀI SẢN					
A.	TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+130)	100		12.150.062.118.936	12.312.369.495.806
I.	Tài sản tài chính	110		12.145.477.866.717	12.302.972.861.088
1.	Tiền và các khoản tương đương tiền	111	4	435.877.689.932	733.418.224.109
2.	Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	112	6	2.780.833.547.403	2.067.592.404.950
3.	Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	113	6	2.774.305.638.902	3.562.611.569.910
4.	Các khoản cho vay	114	6	5.321.752.591.864	4.964.252.752.264
5.	Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	115	6	673.413.297.506	817.217.366.000
6.	Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116	6	(4.810.368.138)	(4.810.368.138)
7.	Các khoản phải thu	117	7	156.535.188.869	152.401.951.678
7.1.	Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1		14.306.400	11.900.000.000
7.2.	Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2		156.520.882.469	140.501.951.678
7.2.1.	Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		156.520.882.469	140.501.951.678
8.	Trả trước cho người bán	118		2.038.040.939	1.277.835.599
9.	Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119	7	6.048.613.050	8.681.604.742
10.	Các khoản phải thu khác	122		231.431.885	1.077.325.469
11.	Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	129	8	(747.805.495)	(747.805.495)
II.	Tài sản ngắn hạn khác	130		4.584.252.219	9.396.634.718
1.	Tạm ứng	131		81.300.000	53.400.000
2.	Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132		8.395.626	10.975.000
3.	Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	133	9	4.399.464.362	9.239.567.487
4.	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134		90.400.000	88.000.000
5.	Thuế và các khoản phải thu nhà nước	136	16	4.692.231	4.692.231
B.	TÀI SẢN DÀI HẠN (200=220+240+250)	200		97.463.901.673	98.329.324.795
I.	Tài sản cố định	220		61.816.512.945	62.824.763.952
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	10	16.371.650.010	19.591.237.552
	- Nguyên giá	222		89.188.967.620	88.569.812.260
	- Giá trị hao mòn lũy kế	223a		(72.817.317.610)	(68.978.574.708)
2.	Tài sản cố định vô hình	227	11	45.444.862.935	43.233.526.400
	- Nguyên giá	228		92.892.660.499	88.726.410.499
	- Giá trị hao mòn lũy kế	229a		(47.447.797.564)	(45.492.884.099)
II.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	240		629.950.000	145.300.000
III.	Tài sản dài hạn khác	250		35.017.438.728	35.359.260.843
1.	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		1.086.840.000	1.086.840.000
2.	Chi phí chờ phân bổ dài hạn	252	9	3.920.616.449	4.131.576.398
3.	Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254	12	20.000.000.000	20.000.000.000
4.	Tài sản dài hạn khác	255	12	10.009.982.279	10.140.844.445
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		12.247.526.020.609	12.410.698.820.601

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
NGUỒN VỐN					
C.	NỢ PHẢI TRẢ (300=310+340)	300		9.381.507.166.066	9.555.262.431.087
I.	Nợ phải trả ngắn hạn	310		9.378.106.948.230	9.534.204.197.869
1.	Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	311	13	8.302.994.373.168	8.422.953.273.232
1.1.	Vay ngắn hạn	312		8.302.994.373.168	8.422.953.273.232
2.	Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318	14	3.673.652.720	19.088.910.523
3.	Phải trả người bán ngắn hạn	320	15	995.268.415.676	937.193.207.930
4.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321		433.500.000	483.500.000
5.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	16	19.481.202.561	71.514.917.534
6.	Phải trả người lao động	323		1.797.307.718	44.889.263.760
7.	Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		1.483.156	-
8.	Chi phí phải trả ngắn hạn	325	17	22.462.467.593	28.470.498.961
9.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	327		1.165.109.118	2.606.975.603
10.	Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	328		-	24.360.000
11.	Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329		1.843.806.424	2.061.786.642
12.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		28.985.630.096	4.917.503.684
II.	Nợ phải trả dài hạn	340		3.400.217.836	21.058.233.218
1.	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	351		517.343.256	573.435.256
2.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356	27	2.882.874.580	20.484.797.962
D.	VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410)	400		2.866.018.854.543	2.855.436.389.514
I.	Vốn chủ sở hữu	410	18	2.866.018.854.543	2.855.436.389.514
1.	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		2.729.850.470.553	2.134.349.460.553
1.1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		2.126.934.380.000	2.126.934.380.000
a.	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411.1a		2.126.934.380.000	2.126.934.380.000
1.2.	Thặng dư vốn cổ phần	411.2		7.401.080.553	7.415.080.553
1.3.	Vốn khác của chủ sở hữu	411.4		595.515.010.000	-
2.	Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	412		12.330.638.004	49.773.892.800
3.	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		7.000.641.200	7.000.641.200
4.	Lợi nhuận chưa phân phối	417		116.837.104.786	664.312.394.961
4.1.	Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	417.1	19	117.356.922.726	631.867.774.163
4.2.	(Lỗ)/Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		(519.817.940)	32.444.620.798
TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU (440=300+400)		440		12.247.526.020.609	12.410.698.820.601

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị: VND

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT						
1. Cổ phiếu đang lưu hành	006	18	2.126.934.380.000		2.126.934.380.000	
2. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSDC của CTCK	008	20.1	1.184.229.580.000		1.129.474.140.000	
3. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch của CTCK	009	20.2		1.460.000		1.460.000
4. Tài sản tài chính chờ về của CTCK	010	20.3	875.631.000.000		769.000.000.000	
5. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSDC của CTCK	012	20.4	722.725.720.000		435.724.560.000	
6. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK	013	20.5	26.661.680.000			-
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG						
1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSDC của Nhà đầu tư	021	20.6	27.916.775.174.000		27.408.484.060.000	
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1			13.571.159.774.000		14.494.759.051.000
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	021.2			976.521.340.000		767.161.210.000
c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	021.3			7.022.535.260.000		6.009.989.750.000
d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	021.4			6.149.396.150.000		5.875.201.160.000
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5			197.162.650.000		261.372.889.000
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022	20.7	54.175.460.000		54.586.000.000	
a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	022.1			54.175.460.000		54.586.000.000
3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	023	20.8	75.982.822.400		194.119.930.000	
4. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSDC của Nhà đầu tư	024.b			300.000.000		-
5. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	025	20.9	634.652.870.000		227.425.650.000	

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG (Tiếp theo)				
6. Tiền gửi của khách hàng	026		506.722.293.391	1.759.031.420.756
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027	20.10	344.176.500.757	1.277.322.832.540
6.2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	028	20.10	136.274.242.819	474.800.948.906
6.3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	029	20.10	21.035.963.321	624.790.504
a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	029.1		17.886.566.377	105.993.630
b. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	029.2		3.149.396.944	518.796.874
6.4. Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	030	20.11	5.235.586.494	6.282.848.806
7. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031	20.12	501.486.695.897	1.752.748.571.950
7.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.1	20.12	496.040.268.492	1.747.774.127.190
7.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.2	20.12	4.861.237.650	2.258.598.300
7.3. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi Ký quỹ giao dịch chứng khoán phái sinh	031.3	20.12	585.189.755	2.715.846.460
8. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035	20.12	5.235.597.494	6.282.848.806


Lưu Thị Tuyền
Người lập


Nguyễn Thị Anh Thư
Kế toán trưởng


Trần Thị Ngọc Tài
Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 14 tháng 8 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG					
1.1.	Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	01		182.845.239.745	665.991.805.357
a.	Lãi bán các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	01.1	21.1	32.859.417.087	379.264.921.849
b.	Chênh lệch tăng đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	01.2	21.2	142.444.638.258	274.778.873.708
c.	Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	01.3	21.3	7.541.184.400	11.948.009.800
1.2.	Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	02	21.3	117.495.740.392	73.413.774.812
1.3.	Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03	21.3	277.055.594.148	186.602.068.427
1.4.	Lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	04	21.3	35.726.054.799	38.717.015.092
1.5.	Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06		72.058.443.147	60.374.671.420
1.6.	Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	07		1.720.000.000	1.250.000.000
1.7.	Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	08		350.000.000	60.000.000
1.8.	Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09		6.320.014.995	6.281.792.259
1.9.	Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10		6.330.697.322	5.732.711.739
1.10.	Thu nhập hoạt động khác	11		9.122.995.027	4.622.234.017
	Cộng doanh thu hoạt động (20=01+02+03+04+06+07+09+10+11)	20		709.024.779.575	1.043.046.073.123
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG					
2.1.	Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	21		186.808.757.668	396.251.259.836
a.	Lỗ bán các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	21.1	21.1	3.084.320.988	18.287.204.116
b.	Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	21.2	21.2	183.650.186.680	377.953.055.720
c.	Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	21.3		74.250.000	11.000.000
2.2.	Chi phí hoạt động tự doanh	26	22	9.542.085.105	11.953.449.020
2.3.	Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27	23	52.199.694.868	45.264.021.266
2.4.	Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30	24	9.178.454.160	10.468.230.194
2.5.	Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31	25	3.206.562.293	5.391.203.661
	Cộng chi phí hoạt động (40=21+26+27+30+31)	40		260.935.554.094	469.328.163.977

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
III.	DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
3.1.	Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	42		857.462.054	434.744.567
3.2.	Doanh thu khác về đầu tư	44		4	355.285.269
	Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50=42+44)	50		857.462.058	790.029.836
IV.	CHI PHÍ TÀI CHÍNH				
4.1.	Chi phí lãi vay	52		297.689.655.168	160.769.765.902
4.2.	Chi phí tài chính khác	55		832.529.623	332.453.342
	Cộng chi phí tài chính (60=52+55)	60		298.522.184.791	161.102.219.244
V.	CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	62	26	50.452.831.524	63.665.094.118
VI.	KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70=20+50-40-60-62)	70		99.971.671.224	349.740.625.620
VII.	THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC				
7.1.	Thu nhập khác	71		494.830.209	329.962.782
7.2.	Chi phí khác	72		(211.670.699)	108.030.964
	Cộng kết quả hoạt động khác (80=71-72)	80		706.500.908	221.931.818
VIII.	TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70+80)	90		100.678.172.132	349.962.557.438
8.1.	Lợi nhuận đã thực hiện	91		141.883.720.554	453.136.739.450
8.2.	(Lỗ) chưa thực hiện	92		(41.205.548.422)	(103.174.182.012)
IX.	CHI PHÍ THUẾ TNDN	100		19.397.981.907	68.248.720.147
9.1.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1	27	27.639.091.591	88.883.556.549
9.2.	(Thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	100.2	27	(8.241.109.684)	(20.634.836.402)
X.	LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200=90-100)	200		81.280.190.225	281.713.837.291
10.1.	Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho chủ sở hữu	201		81.280.190.225	281.713.837.291
XI.	LÃI/(LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN	300	29	(37.443.254.796)	-
11.1.	Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	302		(46.804.068.494)	-
11.2.	Lãi/(Lỗ) toàn diện khác	304		9.360.813.698	-
	Tổng thu nhập toàn diện	400		43.836.935.429	281.713.837.291
XII.	THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG	500		81.280.190.225	281.713.837.291
12.1.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	501	28	299	974



Lưu Thị Tuyền
Người lập



Nguyễn Thị Anh Thư
Kế toán trưởng





Trần Thị Ngọc Tài
Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 14 tháng 8 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘCho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026
(Phương pháp gián tiếp)

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp	01	100.678.172.132	349.962.557.438
2. Điều chỉnh cho các khoản:	02	219.243.049.552	115.125.851.181
- Khấu hao tài sản cố định	03	5.787.444.557	4.408.004.329
- Chi phí lãi vay	06	297.689.655.168	160.769.765.902
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	07	130.862.166	(20.288.258)
- Dự thu tiền lãi	08	(84.364.912.339)	(50.031.630.792)
3. Tăng các chi phí phi tiền tệ	10	183.650.186.680	377.953.055.720
- Lỗ đánh giá giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	11	183.650.186.680	377.953.055.720
4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ	18	(142.444.638.258)	(274.778.873.708)
- Lãi đánh giá giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	19	(142.444.638.258)	(274.778.873.708)
5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	30	(533.438.348.859)	(1.956.699.343.333)
- Thay đổi tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	31	(754.446.690.875)	847.456.389.929
- Thay đổi các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	32	788.305.931.008	(1.566.480.566.713)
- Thay đổi các khoản cho vay	33	(357.499.839.600)	(988.872.408.729)
- Thay đổi tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	34	97.000.000.000	(42.525.951.903)
- Thay đổi phải thu bán các tài sản tài chính	35	11.885.693.600	1.040.000.000
- Thay đổi phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	36	68.345.981.548	19.254.783.789
- Thay đổi các khoản phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	37	2.632.991.692	(3.992.052.092)
- Thay đổi các khoản phải thu khác	39	85.688.244	3.598.822.045
- Thay đổi các tài sản khác	40	(25.320.626)	(143.868.544)
- Thay đổi chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	41	(4.428.683.879)	3.608.004.834
- Thay đổi chi phí trả trước	42	5.051.063.074	3.657.527.782
- Thuế TNDN đã nộp	43	(66.081.086.625)	(63.655.964.084)
- Lãi vay đã trả	44	(299.269.002.657)	(162.668.552.086)
- Thay đổi phải trả cho người bán	45	42.609.949.943	4.979.771.726
- Thay đổi các khoản trích nộp phúc lợi cho nhân viên	46	1.483.156	57.075.229
- Thay đổi thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (không bao gồm thuế TNDN đã nộp)	47	(13.591.719.939)	1.323.336.962
- Thay đổi phải trả người lao động	48	(43.091.956.042)	(6.067.959.371)
- Thay đổi phải trả, phải nộp khác	50	(1.740.298.703)	994.462.832
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	51	376.000.000	308.000.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	52	(9.558.532.178)	(8.570.194.939)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	60	(172.311.578.753)	(1.388.436.752.702)

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026
(Phương pháp gián tiếp)

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản khác	61	(5.270.055.360)	(3.550.154.230)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản khác	62	-	10.200.000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	70	(5.270.055.360)	(3.539.954.230)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền vay gốc	73	23.736.728.235.034	24.979.722.605.000
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	74	(23.856.687.135.098)	(23.405.512.430.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	80	(119.958.900.064)	1.574.210.175.000
IV. Thay đổi tiền thuần trong kỳ	90	(297.540.534.177)	182.233.468.068
V. Tiền đầu kỳ	101	733.418.224.109	300.233.633.348
- Tiền	101.1	733.418.224.109	300.233.633.348
VI. Tiền cuối kỳ	103	435.877.689.932	482.467.101.416
- Tiền	103.1	435.877.689.932	482.467.101.416

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026
(Phương pháp trực tiếp)

Đơn vị: VND

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01	61.582.692.174.487	71.423.253.585.817
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02	(62.912.628.816.369)	(71.358.914.968.856)
3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07	79.397.808.763	851.254.311.796
4. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	11	(723.042.934)	(552.093.356)
5. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	14	1.127.116.903.442	2.041.539.781.144
6. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	15	(1.128.164.154.754)	(2.042.289.028.495)
Thay đổi tiền thuần trong kỳ	20	(1.252.309.127.365)	914.291.588.050
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng	30	1.759.031.420.756	760.323.576.255
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	31	1.759.031.420.756	760.323.576.255
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	32	1.277.322.832.540	621.159.044.799
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	33	474.800.948.906	106.657.687.808
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	34	624.790.504	25.736.282.232
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	35	6.282.848.806	6.770.561.416
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40=20+30)	40	506.722.293.391	1.674.615.164.305
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	41	506.722.293.391	1.674.615.164.305
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	42	344.176.500.757	1.255.839.521.940
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	43	136.274.242.819	375.124.604.530
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	44	21.035.963.321	37.629.723.770
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	45	5.235.586.494	6.021.314.065

Lưu Thị Tuyền
Người lập

Nguyễn Thị Anh Thư
Kế toán trưởng



Trần Thị Ngọc Tài
Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 14 tháng 8 năm 2026

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VIETINBANK

Tầng 1 - 4, tòa nhà N02-T2, khu Đoàn Ngoại giao

Phường Xuân Đình, Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

MẪU SỐ B04a-CTCK

Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC

ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu kỳ		Số tăng/giảm				Số dư cuối kỳ	
				Kỳ trước		Kỳ này			
		Kỳ trước	Kỳ này	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	Kỳ trước	Kỳ này
I. Biến động vốn chủ sở hữu		2.252.908.911.754	2.855.436.389.514	1.003.804.452.901	(746.708.615.610)	739.463.459.028	(728.880.993.999)	2.510.004.749.045	2.866.018.854.543
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	18	1.494.812.190.553	2.134.349.460.553	639.551.270.000	(14.000.000)	595.515.010.000	(14.000.000)	2.134.349.460.553	2.729.850.470.553
1.1. Vốn góp chủ sở hữu		1.487.383.110.000	2.126.934.380.000	639.551.270.000	-	-	-	2.126.934.380.000	2.126.934.380.000
1.2. Thặng dư vốn cổ phần		7.429.080.553	7.415.080.553	-	(14.000.000)	-	(14.000.000)	7.415.080.553	7.401.080.553
1.3. Vốn khác của chủ sở hữu	18	-	-	-	-	595.515.010.000	-	-	595.515.010.000
2. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	18	7.000.641.200	7.000.641.200	-	-	-	-	7.000.641.200	7.000.641.200
3. Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý		-	49.773.892.800			17.969.745.206	(55.413.000.002)	-	12.330.638.004
4. Lợi nhuận chưa phân phối	18	751.096.080.001	664.312.394.961	364.253.182.901	(746.694.615.610)	125.978.703.822	(673.453.993.997)	368.654.647.292	116.837.104.786
4.1. Lợi nhuận đã thực hiện	19	679.190.110.930	631.867.774.163	364.253.182.901	(664.155.270.000)	114.244.628.963	(628.755.480.400)	379.288.023.831	117.356.922.726
4.2. Lợi nhuận chưa thực hiện		71.905.969.071	32.444.620.798	-	(82.539.345.610)	11.734.074.859	(44.698.513.597)	(10.633.376.539)	(519.817.940)
Tổng cộng		2.252.908.911.754	2.855.436.389.514	1.003.804.452.901	(746.708.615.610)	739.463.459.028	(728.880.993.999)	2.510.004.749.045	2.866.018.854.543

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu kỳ		Số tăng/giảm				Số dư cuối kỳ	
		Kỳ trước	Kỳ này	Kỳ trước		Kỳ này		Kỳ trước	Kỳ này
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
II. Thu nhập toàn diện khác									
1. (Lỗ)/Lãi từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)		-	62.217.366.000	-	-	8.608.931.508	(55.413.000.002)	-	15.413.297.506
2. Lãi, lỗ toàn diện khác		-	(12.443.473.200)	-	-	9.360.813.698	-	-	(3.082.659.502)
Tổng cộng		-	49.773.892.800	-	-	17.969.745.206	(55.413.000.002)	-	12.330.638.004


Lưu Thị Tuyền
Người lập


Nguyễn Thị Anh Thư
Kế toán trưởng


Trần Thị Ngọc Tài
Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 14 tháng 8 năm 2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Chứng khoán VietinBank (gọi tắt là “Công ty”) là công ty cổ phần do Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam cùng với các cổ đông khác thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 107/UBCK-GP ngày 01 tháng 7 năm 2009 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp với số vốn điều lệ ban đầu là 789.934.000.000 VND. Ngày 16 tháng 7 năm 2025, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước đã cấp Giấy phép điều chỉnh số 50/GPĐC-UBCK tăng vốn điều lệ của Công ty lên 2.126.934.380.000 VND. Ngày 10 tháng 12 năm 2025, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước đã cấp Giấy phép điều chỉnh số 133/GPĐC-UBCK cập nhật thay đổi tên Công ty từ Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam thành Công ty Cổ phần Chứng khoán VietinBank.

Ngày 31 tháng 7 năm 2009, cổ phiếu của Công ty đã được chính thức giao dịch trên Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (nay là Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội). Theo Quyết định số 431/QĐ-SGDHN ngày 12 tháng 6 năm 2017, cổ phiếu của Công ty hủy niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội từ ngày 15 tháng 6 năm 2017. Ngày 20 tháng 6 năm 2017, cổ phiếu của Công ty đã được chuyển sang giao dịch trên Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh (theo Quyết định số 196/QĐ-SGD ngày 13 tháng 6 năm 2017).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, vốn điều lệ của Công ty là 2.126.934.380.000 VND. Trong đó, Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam nắm giữ 75,6% vốn.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi lần thứ 16 số 0101078450 được cấp ngày 24 tháng 7 năm 2026, vốn điều lệ của Công ty là 2.722.449.390.000 VND.

Công ty có trụ sở chính tại tầng 1 đến tầng 4, tòa nhà N02-T2, khu Đoàn Ngoại giao, phường Xuân Đình, Hà Nội. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Công ty có một (01) trụ sở chính; hai (02) chi nhánh tại thành phố Hồ Chí Minh và Đà Nẵng.

Ngày 15 tháng 6 năm 2026, Hội đồng quản trị Công ty thông qua Nghị quyết số 72/2026/NQ-HĐQT-VBSE về việc Đóng cửa Địa điểm kinh doanh Phòng Giao dịch Bà Triệu kể từ thời điểm được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận. Ngày 10 tháng 7 năm 2026, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ban hành quyết định số 422/QĐ-UBCK về việc thu hồi Quyết định chấp thuận lập phòng giao dịch công ty chứng khoán số 1004/QĐ-UBCK ngày 06 tháng 11 năm 2023.

Ngày 11 tháng 5 năm 2026, Hội đồng quản trị Công ty thông qua Nghị quyết số 88/2026/NQ-HĐQT-VBSE về việc Thành lập chi nhánh Hà Nội và điều chỉnh mô hình cơ cấu tổ chức của Công ty. Tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Công ty đang trong quá trình hoàn tất hồ sơ xin phê duyệt thành lập chi nhánh nêu trên.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 là 238 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 244 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Công ty hoạt động trong lĩnh vực chứng khoán.

Hoạt động chính của Công ty là môi giới chứng khoán; tư vấn tài chính, tư vấn đầu tư chứng khoán; tự doanh chứng khoán; bảo lãnh phát hành chứng khoán; lưu ký chứng khoán và thực hiện các nghiệp vụ khác phù hợp với quy định của pháp luật đối với công ty chứng khoán.

Hạn chế đầu tư của Công ty chứng khoán

Công ty thực hiện theo Điều 28 Thông tư số 121/2020/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2020 (“Thông tư 121”) quy định về hoạt động công ty chứng khoán và các quy định hiện hành về hạn chế đầu tư, theo đó:

Công ty chứng khoán không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng làm trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của công ty chứng khoán.

Công ty chứng khoán mua, đầu tư vào bất động sản và tài sản cố định theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản đầu tư không được vượt quá năm mươi phần trăm (50%) giá trị tổng tài sản của công ty chứng khoán.

Tổng giá trị đầu tư vào các trái phiếu doanh nghiệp của công ty chứng khoán không được vượt quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu. Công ty chứng khoán được cấp phép thực hiện nghiệp vụ tự doanh chứng khoán được mua bán lại trái phiếu niêm yết theo quy định có liên quan về giao dịch mua bán lại trái phiếu.

Công ty chứng khoán không được trực tiếp hoặc ủy thác cho tổ chức, cá nhân khác thực hiện:

- a) Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên năm mươi phần trăm (50%) vốn điều lệ của công ty chứng khoán, trừ trường hợp mua cổ phiếu lô lẻ theo yêu cầu của khách hàng;
- b) Cùng với người có liên quan đầu tư từ năm phần trăm (5%) trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác;
- c) Đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết;
- d) Đầu tư quá mười lăm phần trăm (15%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở;
- đ) Đầu tư hoặc góp vốn quá mười phần trăm (10%) tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh;
- e) Đầu tư hoặc góp vốn quá mười lăm phần trăm (15%) vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh; và
- g) Đầu tư quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu, phần vốn góp và dự án kinh doanh, trong đó không được đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu chưa niêm yết, phần vốn góp và dự án kinh doanh.

Công ty chứng khoán được thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con. Trong trường hợp này, công ty chứng khoán không phải tuân thủ quy định tại Điểm c, d và đ nêu trên. Công ty chứng khoán dự kiến thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con phải đáp ứng các điều kiện sau:

- a) Vốn chủ sở hữu sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ tối thiểu phải bằng vốn pháp định cho các nghiệp vụ kinh doanh công ty đang thực hiện;
- b) Tỷ lệ vốn khả dụng sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ tối thiểu phải đạt một trăm tám mươi phần trăm (180%); và
- c) Công ty chứng khoán sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ phải đảm bảo tuân thủ hạn chế vay nợ quy định tại Điều 26 và hạn chế đầu tư quy định tại Khoản 3 Điều 28 và Điểm e Khoản 4 Điều 28, Thông tư 121.

Trường hợp công ty chứng khoán đầu tư vượt quá hạn mức do thực hiện bảo lãnh phát hành theo hình thức cam kết chắc chắn, do hợp nhất, sáp nhập hoặc do biến động tài sản, vốn chủ sở hữu của công ty chứng khoán hoặc tổ chức góp vốn, công ty chứng khoán phải áp dụng các biện pháp cần thiết để tuân thủ hạn mức đầu tư theo quy định tại Khoản 2, 3 và 4 Điều 28 tối đa trong thời hạn một (01) năm.

Trường hợp công ty chứng khoán thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 9a Thông tư số 120/2020/TT-BTC dẫn đến vượt quá hạn mức đầu tư quy định tại khoản 4 Điều 28 Thông tư 121, công ty chứng khoán không được tiếp tục nhận lệnh mua cổ phiếu không yêu cầu có đủ tiền của nhà đầu tư nước ngoài là tổ chức cho đến khi đáp ứng hạn mức đầu tư và phải áp dụng các biện pháp cần thiết trong thời hạn tối đa 01 năm để tuân thủ hạn mức đầu tư.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính giữa niên độ

Số liệu so sánh trên Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu trên báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ, báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỲ KẾ TOÁN

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán do Bộ Tài chính ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 210”) về việc hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 (“Thông tư 334”) sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210. Các Thông tư này đưa ra các quy định liên quan đến chứng từ kế toán, hệ thống tài khoản kế toán cũng như phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính của công ty chứng khoán.

Áp dụng hướng dẫn kế toán mới

Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp (“Thông tư 99”). Thông tư này có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 và áp dụng cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026. Thông tư 99 thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp (“Thông tư 200”), và các Thông tư sửa đổi, bổ sung Thông tư 200. Công ty đã áp dụng các thay đổi trong hướng dẫn kế toán quy định tại Thông tư 99 cho kỳ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2026, trên cơ sở phi hồi tố đối với các nội dung không hướng dẫn trong Thông tư 334 và Thông tư 210.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính giữa niên độ, kết quả hoạt động giữa niên độ, tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Tuyên bố về tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, kết quả hoạt động thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi thanh toán bù trừ và giao dịch chứng khoán.

Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán là số tiền của công ty chứng khoán để sẵn sàng tham gia thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán.

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ bao gồm các tài sản tài chính được nắm giữ cho mục đích kinh doanh, hoặc tại thời điểm ghi nhận ban đầu các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được đánh giá lại theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý trên Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty.

Giá mua các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ không bao gồm các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này. Các chi phí giao dịch này được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ ngay khi phát sinh.

Khoản chênh lệch giảm do đánh giá lại tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ theo giá thị trường so với kỳ trước được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ trên khoản mục "Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ". Khoản chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ theo giá thị trường so với kỳ trước được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ trên khoản mục "Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ".

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định mà Công ty có dự định tích cực và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ các tài sản tài chính phi phái sinh đã được phân loại vào nhóm tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ, tài sản tài chính sẵn sàng để bán hoặc nhóm tài sản tài chính phi phái sinh thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá mua cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này. Sau khi ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ (-) đi các khoản hoàn trả gốc cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ (-) đi các khoản giảm trừ khoản dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Phương pháp lãi suất thực là một phương pháp tính toán chi phí phân bổ về thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ liên quan của một tài sản tài chính hoặc một nhóm các tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định, phù hợp với quy định pháp luật hiện hành áp dụng cho công ty chứng khoán. Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực tương tự như các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản cho vay được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ. Dự phòng cho các khoản cho vay được trích lập dựa trên mức tổn thất ước tính, được tính bằng phần chênh lệch giữa giá trị thị trường của chứng khoán được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản vay và số dư của khoản cho vay đó. Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ trên khoản mục “Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay”.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán; hoặc không được phân loại là các khoản cho vay và các khoản phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này). Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán được ghi nhận theo giá trị hợp lý; trừ trường hợp tài sản tài chính là công cụ vốn không có giá niêm yết trên thị trường hoạt động và các khoản đầu tư mà giá trị của nó không thể xác định một cách đáng tin cậy, tiếp tục được ghi nhận theo giá gốc.

Khoản chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại tài sản tài chính sẵn sàng để bán theo giá hợp lý so với kỳ trước được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ trên khoản mục “Lãi/lỗ từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán” thuộc phần thu nhập toàn diện khác sau thuế thu nhập doanh nghiệp trên Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ.

Nguyên tắc đánh giá lại các tài sản tài chính

Việc đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ và sẵn sàng để bán theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý được thực hiện theo phương pháp xác định giá trị phù hợp với quy định pháp luật. Trong trường hợp không có giá thị trường tại ngày giao dịch gần nhất, Công ty được sử dụng giá trị hợp lý để đánh giá lại các tài sản tài chính. Giá trị hợp lý được xác định trên cơ sở tôn trọng nguyên tắc, phương pháp hoặc mô hình lý thuyết định giá tài sản tài chính đã được Ban Tổng Giám đốc chấp thuận.

Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.

Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM) thì giá trị thị trường được xác định là giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm đánh giá lại do Sở Giao dịch chứng khoán công bố.

Trường hợp chứng khoán đã niêm yết trên thị trường, chứng khoán chưa niêm yết nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường mà không có giao dịch trong vòng 30 ngày trước ngày đánh giá lại hoặc chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập Báo cáo tình hình tài chính gần nhất.

Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM) thì giá chứng khoán làm cơ sở để đánh giá lại là mức giá thu thập được từ các nguồn thông tin tham chiếu mà Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng mức giá này thể hiện giá trị thị trường của các chứng khoán này.

Đối với chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên, giá chứng khoán làm cơ sở để đánh giá lại được ước tính dựa trên mô hình định giá nội bộ của Công ty. Cơ sở để xác định giá trị hợp lý là sử dụng một trong hai nhóm phương pháp định giá sau tùy thuộc vào từng loại hình doanh nghiệp cần định giá và khả năng thu thập thông tin như: phương pháp định giá chiết khấu; phương pháp định giá so sánh.

Ngừng ghi nhận tài sản tài chính

Tài sản tài chính (hoặc một phần của một nhóm tài sản tài chính tương tự) được ngừng ghi nhận khi:

- ✓ Công ty không còn quyền thu tiền phát sinh từ các tài sản tài chính; hoặc
- ✓ Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản tài chính hoặc đồng thời phát sinh nghĩa vụ thanh toán gần như lập tức toàn bộ số tiền thu được cho bên thứ ba thông qua hợp đồng chuyển giao; và:
 - Công ty chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với tài sản, hoặc
 - Công ty không chuyển giao hay giữ lại toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn với tài sản đó nhưng đã chuyển giao quyền kiểm soát tài sản.

Khi Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản hoặc đã ký hợp đồng chuyển giao với bên thứ ba nhưng vẫn chưa chuyển giao phần lớn mọi rủi ro và lợi ích gắn liền với tài sản hoặc chuyển giao quyền kiểm soát đối với tài sản, tài sản vẫn được ghi nhận là tài sản của Công ty. Trong trường hợp đó, Công ty cũng ghi nhận một khoản nợ phải trả tương ứng. Tài sản được chuyển giao và nợ phải trả tương ứng được ghi nhận trên cơ sở phản ánh quyền và nghĩa vụ mà Công ty giữ lại.

Trường hợp khoản nợ ghi nhận có hình thức bảo lãnh, các tài sản chuyển nhượng sẽ được ghi nhận theo giá trị nhỏ hơn giữa giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản và số tiền tối đa mà Công ty được yêu cầu phải thanh toán.

Phân loại lại tài sản tài chính

Phân loại lại khi bán tài sản tài chính không thuộc nhóm FVTPL

Công ty chứng khoán khi bán các tài sản tài chính không thuộc loại tài sản tài chính FVTPL phải thực hiện phân loại lại các tài sản tài chính từ các loại tài sản khác có liên quan về tài sản tài chính FVTPL. Các chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính AFS đang theo dõi trên khoản mục “Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý” sẽ được ghi nhận vào tài khoản doanh thu hoặc chi phí tương ứng tại ngày phân loại lại các tài sản tài chính AFS khi bán.

Phân loại lại do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ

Công ty chứng khoán được phân loại lại các tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính khác phù hợp do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, theo đó:

- ✓ Tài sản tài chính FVTPL phi phái sinh và không bị yêu cầu phân loại vào nhóm tài sản tài chính FVTPL vào lúc ghi nhận ban đầu có thể được phân loại lại vào nhóm cho vay và phải thu trong một số trường hợp đặc biệt hoặc vào nhóm tiền và tương đương tiền nếu thỏa mãn các điều kiện được phân loại vào nhóm này. Các khoản lãi, lỗ đã ghi nhận do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL trước thời điểm phân loại lại sẽ không được hoàn nhập;
- ✓ Nếu do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, việc phân loại một khoản đầu tư vào nhóm nắm giữ đến khi đáo hạn không còn phù hợp thì khoản đầu tư đó phải được chuyển sang nhóm tài sản tài chính AFS và phải định giá lại theo giá trị hợp lý. Chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận vào khoản mục “Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý” thuộc Vốn chủ sở hữu.

Nguyên tắc kế toán ghi nhận các khoản đầu tư đem đi thế chấp

Trong kỳ, Công ty có các khoản đầu tư được đem đi thế chấp/cầm cố để thực hiện các nghĩa vụ tài chính của Công ty.

Theo các điều kiện và điều khoản của hợp đồng thế chấp/cầm cố, trong thời gian hiệu lực của hợp đồng, Công ty không được sử dụng các tài sản thế chấp/cầm cố để bán, chuyển nhượng, tham gia vào các hợp đồng bán và cam kết mua lại, hợp đồng hoán đổi với bất kỳ bên thứ ba nào khác.

Trong trường hợp Công ty không thực hiện nghĩa vụ phải trả, bên nhận thế chấp/cầm cố sẽ được sử dụng tài sản thế chấp/cầm cố để thanh toán các nghĩa vụ của Công ty sau khoảng thời gian xác định trong hợp đồng thế chấp/cầm cố kể từ ngày nghĩa vụ thanh toán của Công ty bắt đầu quá hạn.

Các tài sản được đem đi thế chấp/cầm cố được theo dõi trên báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ theo nguyên tắc phù hợp với loại tài sản mà tài sản đó được phân loại.

Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính

Công ty thực hiện trích lập dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn và sẵn sàng để bán khi có các bằng chứng khách quan về sự giảm giá trị hợp lý của tài sản tài chính theo hướng dẫn của Thông tư 210.

Các khoản phải thu

Các khoản phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác, được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản phải thu bao gồm phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp, phải thu và dự thu cổ tức, lãi dự thu tài sản tài chính và phải thu bán tài sản tài chính.

Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp bao gồm phải thu nhà đầu tư trong giao dịch chứng khoán về phí dịch vụ môi giới, phí lưu ký chứng khoán, hoạt động bảo lãnh và đại lý phát hành chứng khoán, hoạt động tư vấn và dịch vụ khác.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ phải thu, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự. Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo các quy định kế toán hiện hành.

Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu bao gồm dự phòng suy giảm giá trị phải thu về gốc trái phiếu đáo hạn, dự phòng khó đòi và suy giảm phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp và dự phòng suy giảm giá trị phải thu khác. Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Kỳ này Số năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	07
Máy móc và thiết bị	03 - 07
Thiết bị văn phòng	03 - 05
Phương tiện vận tải	06
Tài sản khác	04

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình bao gồm quyền sử dụng đất và phần mềm và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian thuê lô đất là 50 năm từ ngày 10 tháng 11 năm 2014 đến ngày 09 tháng 11 năm 2064.

Phần mềm

Phần mềm được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính từ 03 đến 05 năm.

Các khoản chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ bao gồm chi phí thuê văn phòng, sửa chữa văn phòng, giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng, phí bảo lãnh và thu xếp khoản vay, phí bảo trì và các chi phí chờ phân bổ khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các khoản chi phí chờ phân bổ được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán bao gồm các khoản trả phí hoạt động kinh doanh, dịch vụ chứng khoán cho Sở Giao dịch chứng khoán, Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam và các khoản phải trả khác.

Các khoản vay

Các khoản vay của Công ty được công bố và trình bày theo số dư gốc tại thời điểm cuối kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

Vốn và các quỹ

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu và được ghi nhận theo mệnh giá.

Thặng dư vốn cổ phần

Khi nhận vốn từ cổ đông, chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá của cổ phiếu được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu. Các chi phí phát sinh trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ vào thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu

Vốn khác của chủ sở hữu phản ánh giá trị cổ phiếu đã phát hành để trả cổ tức hoặc phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu nhưng chưa được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp tại thời điểm cuối kỳ hoạt động.

Các quỹ dự trữ

Theo quy định tại Thông tư số 114/2021/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 17 tháng 12 năm 2021, các quỹ dự trữ sẽ được trích lập theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông nhằm đảm bảo đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính theo quy định của pháp luật chứng khoán.

Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối bao gồm lợi nhuận sau thuế đã thực hiện và lợi nhuận chưa thực hiện.

Lợi nhuận đã thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ không bao gồm các khoản đã được ghi nhận vào lợi nhuận chưa thực hiện.

Lợi nhuận chưa thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng giá trị chênh lệch tăng/giảm đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ của Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ và chi phí/thu nhập thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong kỳ.

Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo quy định của pháp luật.

Doanh thu

Doanh thu từ đầu tư vào công cụ tài chính

Doanh thu hoạt động đầu tư vào công cụ tài chính bao gồm lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ, lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, lãi từ các khoản cho vay và phải thu, lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Doanh thu hoạt động đầu tư vào công cụ tài chính ghi nhận các khoản chênh lệch lãi bán tài sản tài chính của công ty chứng khoán (được ghi nhận dựa trên Thông báo kết quả thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán của Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam).

Thu nhập lãi từ tài sản tài chính

Thu nhập lãi từ các tài sản tài chính được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Cổ tức nhận được bằng tiền được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập. Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu nắm giữ mà không được ghi nhận là doanh thu.

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán cho nhà đầu tư và hoạt động lưu ký chứng khoán

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán cho nhà đầu tư và hoạt động lưu ký chứng khoán được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ khi thỏa mãn cả bốn (4) điều kiện sau đây:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ;
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động bảo lãnh phát hành, đại lý phát hành chứng khoán

Doanh thu hoạt động bảo lãnh phát hành và đại lý phát hành chứng khoán được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ khi hoàn thành việc thông báo kết quả phát hành chứng khoán.

Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính

Doanh thu từ hoạt động tư vấn tài chính được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ khi dịch vụ đã được cung cấp, doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu khác

Doanh thu khác được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ trên cơ sở dồn tích.

Các khoản doanh thu liên quan đến nhiều kỳ kế toán được ghi nhận theo tiến độ hoàn thành hoặc phân bổ theo đường thẳng trong thời gian cung cấp dịch vụ. Giá trị chưa phân bổ được ghi nhận là doanh thu chưa thực hiện trên Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ.

Chi phí hoạt động

Chi phí hoạt động bao gồm lỗ bán các tài sản tài chính và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính, chi phí hoạt động tự doanh và chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ.

Lỗ bán các tài sản tài chính và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính phản ánh các khoản lỗ do bán các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ, chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ, chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay và các khoản lỗ, tổn thất về các tài sản tài chính thuộc danh mục đầu tư tài sản tài chính của Công ty chứng khoán.

Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ phản ánh các chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ trực tiếp của công ty chứng khoán bao gồm chi phí hoạt động tự doanh, chi phí môi giới chứng khoán, chi phí hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán, chi phí tư vấn và các chi phí hoạt động khác.

Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp dùng để phản ánh các chi phí quản lý chung của công ty chứng khoán bao gồm chi phí lương và các khoản trích theo lương của nhân viên bộ phận quản lý, chi phí vật liệu văn phòng, công cụ dụng cụ, khấu hao tài sản cố định, dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác dùng cho hoạt động quản lý.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ khi phát sinh trên cơ sở dồn tích.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Một bên được coi là bên có liên quan với Công ty nếu:

- (a) Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:
 - Kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi Công ty (bao gồm các công ty mẹ, công ty con);
 - Có góp vốn vào Công ty và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty;
 - Có quyền đồng kiểm soát Công ty.
- (b) Bên liên quan là công ty liên doanh, liên kết mà Công ty là một bên liên doanh, liên kết;
- (c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc của Công ty;
- (d) Bên liên quan là thành viên mật thiết trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c);
- (e) Bên liên quan là một Công ty trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d).

4. TIỀN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	144.344.540	188.373.434
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động công ty chứng khoán	427.010.045.325	733.110.512.061
Tiền đang chuyển	7.000.000.000	-
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	1.723.300.067	119.338.614
	435.877.689.932	733.418.224.109

5. GIÁ TRỊ, KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG KỲ

	Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ	Giá trị giao dịch thực hiện trong kỳ VND
Của công ty chứng khoán	466.413.332	72.117.616.341.924
Cổ phiếu	21.078.336	585.502.061.400
Trái phiếu	444.324.196	58.971.332.404.224
Chứng chỉ quỹ	1.000.000	10.000.000.000
Chứng khoán khác	10.800	12.550.781.876.300
Của nhà đầu tư	2.105.118.182	79.118.181.834.466
Cổ phiếu	1.939.798.902	47.377.750.248.640
Trái phiếu	135.334.933	31.687.735.564.576
Chứng chỉ quỹ	379.045	12.605.818.790
Chứng khoán khác	29.605.302	40.090.202.460

6. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
Cổ phiếu niêm yết	824.002.412.584	892.197.713.900	276.264.988.632	398.046.044.000
Cổ phiếu chưa niêm yết	138.373.837.228	60.352.152.152	138.373.837.228	53.357.162.613
Chứng chỉ quỹ	4.209.981.138	5.943.200.000	4.209.981.138	6.391.200.000
Trái phiếu niêm yết	985.703.270.000	985.463.495.053	1.528.994.003.077	1.528.930.053.132
Trái phiếu chưa niêm yết	829.263.649.315	836.876.986.298	79.263.649.315	80.867.945.205
Tổng cộng	2.781.553.150.265	2.780.833.547.403	2.027.106.459.390	2.067.592.404.950

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn cố định	2.774.305.638.902	3.562.611.569.910
Tổng cộng	2.774.305.638.902	3.562.611.569.910

Đây là các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ trên 6 tháng đến 13 tháng và lãi suất từ 5,2% đến 10,15%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: kỳ hạn từ 6 tháng đến 13 tháng và lãi suất từ 5,2% đến 7,9%/năm).

Tại thời điểm cuối kỳ, Công ty đã cầm cố hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn với số tiền 2.574.305.638.902 VND để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 3.562.611.569.910 VND) (xem Thuyết minh số 13).

Các khoản cho vay

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Cho vay hoạt động ký quỹ	5.276.415.740.011	4.892.465.609.033
Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán	45.336.851.853	71.787.143.231
Tổng cộng	5.321.752.591.864	4.964.252.752.264

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
Cổ phiếu niêm yết	-	-	62.000.000.000	103.200.000.000
Cổ phiếu chưa niêm yết	10.000.000.000	9.987.000.000	-	-
Trái phiếu niêm yết	188.000.000.000	203.426.297.506	188.000.000.000	209.017.366.000
Trái phiếu chưa niêm yết	460.000.000.000	460.000.000.000	505.000.000.000	505.000.000.000
Tổng cộng	658.000.000.000	673.413.297.506	755.000.000.000	817.217.366.000

Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay ký quỹ (*)	(4.810.368.138)	(4.810.368.138)
Tổng cộng	(4.810.368.138)	(4.810.368.138)

(*) Lãi dự thu phát sinh từ các khoản cho vay ký quỹ đã được trích lập dự phòng suy giảm giá trị với giá trị gốc vay là 4.810.368.138 VND không được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ. Công ty thực hiện theo dõi lãi dự thu phát sinh cho mục đích quản trị nội bộ và sẽ ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ khi Công ty thực nhận.

Tình hình biến động giá trị thị trường của các tài sản tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 như sau:

Đơn vị: VND

Tài sản tài chính	Giá mua	Giá trị hợp lý	Chênh lệch đánh giá lại	
			Tăng	Giảm
Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	2.781.553.150.265	2.780.833.547.403	107.995.757.587	(108.715.360.449)
Cổ phiếu niêm yết	824.002.412.584	892.197.713.900	97.858.139.916	(29.662.838.600)
Cổ phiếu chưa niêm yết	138.373.837.228	60.352.152.152	791.061.826	(78.812.746.902)
Chứng chỉ quỹ	4.209.981.138	5.943.200.000	1.733.218.862	-
Trái phiếu niêm yết	985.703.270.000	985.463.495.053	-	(239.774.947)
Trái phiếu chưa niêm yết	829.263.649.315	836.876.986.298	7.613.336.983	-
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	658.000.000.000	673.413.297.506	15.426.297.506	(13.000.000)
Cổ phiếu chưa niêm yết	10.000.000.000	9.987.000.000	-	(13.000.000)
Trái phiếu niêm yết	188.000.000.000	203.426.297.506	15.426.297.506	-
Trái phiếu chưa niêm yết	460.000.000.000	460.000.000.000	-	-
Tổng cộng	3.439.553.150.265	3.454.246.844.909	123.422.055.093	(108.728.360.449)

Tình hình biến động giá trị thị trường của các tài sản tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 như sau:

Đơn vị: VND

Tài sản tài chính	Giá mua	Giá trị hợp lý	Chênh lệch đánh giá lại	
			Tăng	Giảm
Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	2.027.106.459.390	2.067.592.404.950	142.758.000.477	(102.272.054.917)
Cổ phiếu niêm yết	276.264.988.632	398.046.044.000	121.781.340.468	(285.100)
Cổ phiếu chưa niêm yết	138.373.837.228	53.357.162.613	758.277.268	(85.774.951.883)
Chứng chỉ quỹ	4.209.981.138	6.391.200.000	2.181.218.862	-
Trái phiếu niêm yết	1.528.994.003.077	1.528.930.053.132	15.609.404.976	(15.673.354.921)
Trái phiếu chưa niêm yết	79.263.649.315	80.867.945.205	2.427.758.903	(823.463.013)
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	755.000.000.000	817.217.366.000	68.217.366.000	(6.000.000.000)
Cổ phiếu niêm yết	62.000.000.000	103.200.000.000	47.200.000.000	(6.000.000.000)
Trái phiếu niêm yết	188.000.000.000	209.017.366.000	21.017.366.000	-
Trái phiếu chưa niêm yết	505.000.000.000	505.000.000.000	-	-
Tổng cộng	2.782.106.459.390	2.884.809.770.950	210.975.366.477	(108.272.054.917)

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Các khoản phải thu	156.535.188.869	152.401.951.678
<i>Phải thu bán tài sản tài chính</i>	14.306.400	11.900.000.000
Phải thu bán tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (*)	14.306.400	-
Phải thu bán tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ đáo hạn	-	11.900.000.000
<i>Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính</i>	156.520.882.469	140.501.951.678
Dự thu tiền lãi tiền gửi có kỳ hạn	72.155.970.130	83.332.296.185
Dự thu tiền lãi hoạt động margin	81.144.522.510	53.756.338.384
Dự thu tiền lãi trái phiếu chưa niêm yết	2.125.205.487	2.266.301.376
Dự thu tiền lãi hoạt động ứng trước tiền bán	34.365.140	168.385.314
Dự thu cổ tức cổ phiếu niêm yết	131.121.600	-
Dự thu tiền lãi trái phiếu niêm yết	929.697.602	978.630.419
<i>Phải thu các dịch vụ Công ty chứng khoán cung cấp</i>	6.048.613.050	8.681.604.742
Phải thu hoạt động lưu ký chứng khoán	2.133.686.081	2.147.434.169
Phải thu hoạt động tư vấn	1.887.375.000	4.296.055.750
Phải thu hoạt động môi giới chứng khoán	376.958.178	567.186.398
Phải thu hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	1.630.000.000	1.520.000.000
Phải thu dịch vụ khác	20.593.791	150.928.425
	162.583.801.919	161.083.556.420
Trong đó:		
Các khoản phải thu có khả năng thu hồi	161.835.996.424	160.335.750.925

(*) Số dư cuối kỳ thể hiện khoản phải thu bán tài sản tài chính đã thực hiện giao dịch khớp lệnh tại ngày 30 tháng 6 năm 2026. Tại ngày 01 tháng 7 năm 2026 (ngày T+2), Công ty đã thu hồi khoản phải thu bán cổ phiếu niêm yết này.

8. DỰ PHÒNG SUY GIẢM GIÁ TRỊ CÁC KHOẢN PHẢI THU

Biến động dự phòng suy giảm giá trị các khoản thu trong kỳ:

	Số đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị phải thu khó đòi VND	Số dư dự phòng VND	Trích lập VND	Hoàn nhập VND	Giá trị phải thu khó đòi VND	Số dư dự phòng VND
Dự phòng suy giảm giá trị phải thu về gốc trái phiếu đáo hạn	-	-	3.270.000.000	(3.270.000.000)	-	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn Xây dựng Hòa Bình	-	-	3.270.000.000	(3.270.000.000)	-	-
Dự phòng khó đòi và suy giảm giá trị phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	1.025.809.834	705.305.495	30.000.000	(30.000.000)	1.025.809.834	705.305.495
Công ty Cổ phần Chương Dương	-	-	30.000.000	(30.000.000)	-	-
Phí lưu ký và phí SMS - Khách hàng tổ chức	420.101.213	240.897.979	-	-	420.101.213	240.897.979
Phí lưu ký và phí SMS - Khách hàng cá nhân	605.708.621	464.407.516	-	-	605.708.621	464.407.516
Dự phòng suy giảm phải thu khác	42.500.000	42.500.000	-	-	42.500.000	42.500.000
Ứng trước cho người bán	42.500.000	42.500.000	-	-	42.500.000	42.500.000
Tổng cộng	1.068.309.834	747.805.495	3.300.000.000	(3.300.000.000)	1.068.309.834	747.805.495

9. CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỐ

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn		
Thuê văn phòng	415.278.163	4.371.349.127
Bảo hiểm	474.059.327	1.074.325.641
Phí bảo trì	428.787.273	271.461.249
Phí thu xếp khoản vay	382.438.356	-
Phí bảo lãnh khoản vay	157.068.493	-
Khác	2.541.832.750	3.522.431.470
	4.399.464.362	9.239.567.487
Chi phí chờ phân bổ dài hạn		
Sửa chữa văn phòng	865.886.499	1.690.757.344
Công cụ dụng cụ	454.650.296	710.058.977
Khác	2.600.079.654	1.730.760.077
	3.920.616.449	4.131.576.398

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu kỳ	4.890.829.636	57.941.140.742	21.710.950.857	3.988.151.025	38.740.000	88.569.812.260
Mua sắm trong kỳ	-	619.155.360	-	-	-	619.155.360
Số dư cuối kỳ	4.890.829.636	58.560.296.102	21.710.950.857	3.988.151.025	38.740.000	89.188.967.620
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu kỳ	4.890.829.636	45.304.460.259	16.592.999.503	2.151.545.310	38.740.000	68.978.574.708
Khấu hao trong kỳ	-	2.768.819.371	754.602.696	315.320.835	-	3.838.742.902
Số dư cuối kỳ	4.890.829.636	48.073.279.630	17.347.602.199	2.466.866.145	38.740.000	72.817.317.610
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu kỳ	-	12.636.680.483	5.117.951.354	1.836.605.715	-	19.591.237.552
Tại ngày cuối kỳ	-	10.487.016.472	4.363.348.658	1.521.284.880	-	16.371.650.010

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 52.772.655.961 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 52.150.275.962 VND).

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu kỳ	39.439.384.884	49.287.025.615	88.726.410.499
Mua sắm trong kỳ	-	4.166.250.000	4.166.250.000
Số dư cuối kỳ	39.439.384.884	53.453.275.615	92.892.660.499
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu kỳ	8.726.631.727	36.766.252.372	45.492.884.099
Khấu hao trong kỳ	391.672.538	1.563.240.927	1.954.913.465
Số dư cuối kỳ	9.118.304.265	38.329.493.299	47.447.797.564
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu kỳ	30.712.753.157	12.520.773.243	43.233.526.400
Tại ngày cuối kỳ	30.321.080.619	15.123.782.316	45.444.862.935

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, nguyên giá của tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 21.840.491.581 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 34.590.283.012 VND).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Công ty đã cầm cố quyền sử dụng đất có giá trị còn lại là 30.321.080.619 VND để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 30.712.753.157 VND) (xem Thuyết minh số 13).

12. TIỀN NỘP CÁC QUỸ

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán		
Tiền nộp ban đầu	3.154.440.111	3.154.440.111
Tiền nộp bổ sung	10.285.174.778	10.285.174.778
Tiền lãi phân bổ	6.560.385.111	6.560.385.111
	20.000.000.000	20.000.000.000
Tiền nộp Quỹ bù trừ giao dịch phái sinh		
Tiền nộp ban đầu	10.000.000.000	10.000.000.000
Tiền lãi phân bổ	9.982.279	140.844.445
	10.009.982.279	10.140.844.445

13. VAY NGẮN HẠN

	Số đầu kỳ VND	Tăng trong kỳ VND	Giảm trong kỳ VND	Số cuối kỳ VND
Vay ngắn hạn	8.422.953.273.232	23.736.728.235.034	23.856.687.135.098	8.302.994.373.168
Tổng cộng	8.422.953.273.232	23.736.728.235.034	23.856.687.135.098	8.302.994.373.168

Chi tiết dư nợ vay ngắn hạn theo đối tượng như sau:

Đơn vị: VND

	Số đầu kỳ	Phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ
		Tăng	Giảm	
Vay ngân hàng	7.384.953.273.232	19.782.390.426.815	19.648.949.326.879	7.518.394.373.168
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - Hội sở chính	-	547.563.000.000	547.563.000.000	-
Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Định Công	-	2.000.000.000.000	1.000.000.000.000	1.000.000.000.000
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Hội sở chính	-	2.518.625.151.246	2.469.125.151.246	49.500.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân	1.554.060.997.616	1.850.722.899.724	2.631.918.674.172	772.865.223.168
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - Trụ sở chính	-	300.000.000.000	300.000.000.000	-
Ngân hàng TMCP An Bình - Chi nhánh Hà Nội	-	36.987.100.000	-	36.987.100.000
Ngân hàng Công nghiệp Hàn Quốc - Chi nhánh Hà Nội	300.000.000.000	-	-	300.000.000.000
Ngân hàng Maybank - Chi nhánh Hà Nội	90.000.000.000	267.587.600.000	267.587.600.000	90.000.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành	446.683.386.000	-	446.683.386.000	-
Ngân hàng Maybank - Chi nhánh Hồ Chí Minh	70.000.000.000	210.000.000.000	210.000.000.000	70.000.000.000
Ngân hàng Taipei Fubon - Chi nhánh Hà Nội	-	260.000.000.000	-	260.000.000.000
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu - Chi nhánh Hà Nội	461.392.898.759	556.710.357.559	1.018.103.256.318	-
Ngân hàng iM - Chi nhánh Hồ Chí Minh	-	240.000.000.000	120.000.000.000	120.000.000.000
Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh - CN Hoàn Kiếm	1.000.000.000.000	257.032.280.000	1.257.032.280.000	-
Ngân hàng TMCP Thịnh vượng và Phát triển	700.000.000.000	1.400.000.000.000	1.400.000.000.000	700.000.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Hồ	268.294.554.000	2.107.937.624.000	1.663.593.028.000	712.639.150.000
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Hội sở chính	805.519.932.857	2.386.638.134.286	1.592.545.167.143	1.599.612.900.000
Ngân hàng TNHH CTBC - Chi nhánh Hồ Chí Minh	100.000.000.000	300.000.000.000	400.000.000.000	-
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	429.011.504.000	2.160.955.200.000	1.789.966.704.000	800.000.000.000
Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam - Chi nhánh Bắc Ninh	300.000.000.000	300.000.000.000	300.000.000.000	300.000.000.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Thăng Long	500.000.000.000	-	500.000.000.000	-
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	-	793.131.080.000	793.131.080.000	-
Ngân hàng SinoPac - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	-	261.000.000.000	156.710.000.000	104.290.000.000
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Sở giao dịch	359.990.000.000	427.500.000.000	359.990.000.000	427.500.000.000
Ngân hàng TMCP Nam Á	-	250.000.000.000	250.000.000.000	-
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Đông Anh	-	350.000.000.000	175.000.000.000	175.000.000.000
Vay đối tượng khác	1.038.000.000.000	3.954.337.808.219	4.207.737.808.219	784.600.000.000
Tổng cộng	8.422.953.273.232	23.736.728.235.034	23.856.687.135.098	8.302.994.373.168

Các khoản vay ngắn hạn tại thời điểm cuối kỳ có kỳ hạn từ 21 ngày đến 214 ngày với lãi suất từ 4,66% đến 9,2%/năm cho mục đích bổ sung vốn lưu động cho Công ty.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, các khoản vay được đảm bảo bằng giấy tờ có giá và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của Công ty. Chi tiết giá trị hợp lý/giá trị còn lại của các tài sản được cầm cố để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngắn hạn của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Giấy tờ có giá	2.574.305.638.902	3.562.611.569.910
Trái phiếu	190.000.000.000	-
Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	30.321.080.619	30.712.753.157
	2.794.626.719.521	3.593.324.323.067

14. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Phải trả Sở Giao dịch chứng khoán	2.138.355.112	4.609.242.792
Phải trả Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam (VSDC)	712.772.853	774.284.990
Phải trả tổ chức, cá nhân khác	822.524.755	13.705.382.741
<i>Phải trả phát hành thêm</i>	<i>411.869.800</i>	<i>13.285.295.800</i>
<i>Khác</i>	<i>410.654.955</i>	<i>420.086.941</i>
	3.673.652.720	19.088.910.523

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Phải trả mua các tài sản tài chính (*)	989.417.240.000	922.287.580.000
Phải trả người bán khác	5.851.175.676	14.905.627.930
Công ty Cổ phần Công nghệ Tài chính Goline	1.260.000.000	-
Công ty Cổ phần Phần mềm Bravo	1.066.480.000	175.000.000
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT	-	3.312.154.800
Công ty TNHH Banyan Việt Nam	-	2.252.350.000
Tập đoàn Công nghiệp – Viễn thông Quân đội	-	1.983.344.000
Khác	3.524.695.676	7.182.779.130
	995.268.415.676	937.193.207.930

(*) Số dư cuối kỳ thể hiện các khoản phải trả mua tài sản tài chính đã thực hiện giao dịch khớp lệnh tại ngày 29 tháng 6 năm 2026 và ngày 30 tháng 6 năm 2026. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Công ty đã thanh toán khoản phải trả mua tài sản tài chính này.

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
a. Các khoản phải thu				
Thuế khác	4.692.231	-	-	4.692.231
	4.692.231	-	-	4.692.231
b. Các khoản phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	985.743.754	1.546.215.116	2.261.191.320	270.767.550
Thuế thu nhập doanh nghiệp	52.885.477.654	27.639.091.591	66.081.086.625	14.443.482.620
Thuế thu nhập cá nhân	17.643.696.126	43.238.513.931	56.115.257.666	4.766.952.391
Thuế khác	-	67.884.567	67.884.567	-
	71.514.917.534	72.491.705.205	124.525.420.178	19.481.202.561

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Lãi vay phải trả	19.310.437.688	20.889.785.177
Chi phí phải trả khác	3.152.029.905	7.580.713.784
	22.462.467.593	28.470.498.961

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	1.487.383.110.000	7.429.080.553	-	-	7.000.641.200	751.096.080.001	2.252.908.911.754
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	577.371.584.960	577.371.584.960
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	639.551.270.000	-	-	-	-	(639.551.270.000)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi, thù lao HĐQT, Ban kiểm soát	-	-	-	-	-	(24.604.000.000)	(24.604.000.000)
Chênh lệch đánh giá các tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS	-	-	-	62.217.366.000	-	-	62.217.366.000
Biến động khác	-	(14.000.000)	-	(12.443.473.200)	-	-	(12.457.473.200)
Số dư đầu năm nay	2.126.934.380.000	7.415.080.553	-	49.773.892.800	7.000.641.200	664.312.394.961	2.855.436.389.514
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	81.280.190.225	81.280.190.225
Chia cổ tức bằng cổ phiếu (i)	-	-	595.515.010.000	-	-	(595.515.010.000)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi, thù lao HĐQT, Ban kiểm soát (ii)	-	-	-	-	-	(33.240.470.400)	(33.240.470.400)
Chênh lệch đánh giá các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	-	-	-	(46.804.068.494)	-	-	(46.804.068.494)
Biến động khác	-	(14.000.000)	-	9.360.813.698	-	-	9.346.813.698
Số dư cuối kỳ này	2.126.934.380.000	7.401.080.553	595.515.010.000	12.330.638.004	7.000.641.200	116.837.104.786	2.866.018.854.543

- (i) Trong kỳ, Công ty thực hiện phát hành cổ phiếu để trả cổ tức theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/2026/NQ-ĐHĐCĐ-VBSE ngày 21 tháng 4 năm 2026. Công ty đã hoàn thành đợt phát hành vào ngày 15 tháng 6 năm 2026. Ngày 24 tháng 7 năm 2026, Công ty được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi lần thứ 16, trong đó vốn điều lệ được ghi nhận là 2.722.449.390.000 VND.
- (ii) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/2026/NQ-ĐHĐCĐ-VBSE ngày 21 tháng 4 năm 2026, Công ty đã thực hiện trích lập các quỹ theo luật định và quỹ khen thưởng phúc lợi, thù lao HĐQT, Ban Kiểm soát từ lợi nhuận chưa phân phối năm 2025.

Chi tiết cổ phiếu của Công ty như sau:

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành	212.693.438	2.126.934.380.000	212.693.438	2.126.934.380.000
Cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	212.693.438	2.126.934.380.000	212.693.438	2.126.934.380.000

19. TÌNH HÌNH PHÂN PHỐI THU NHẬP CHO CỔ ĐÔNG

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi đã thực hiện chưa phân phối đầu kỳ	631.867.774.163	679.190.110.930
Lãi đã thực hiện trong kỳ	114.244.628.963	364.253.182.901
Phát hành cổ phiếu để trả cổ tức	(595.515.010.000)	(639.551.270.000)
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi, thù lao HĐQT, Ban kiểm soát	(33.240.470.400)	(24.604.000.000)
Lãi đã thực hiện chưa phân phối cuối kỳ	117.356.922.726	379.288.023.831

20. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

20.1. TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH TẠI VSDC CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	974.227.220.000	1.109.474.140.000
Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	20.000.000.000	20.000.000.000
Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	190.000.000.000	-
Tài sản tài chính chờ thanh toán	2.360.000	-
	1.184.229.580.000	1.129.474.140.000

20.2. TÀI SẢN TÀI CHÍNH ĐÃ LƯU KÝ TẠI VSDC VÀ CHƯA GIAO DỊCH CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	1.460.000	1.460.000
	1.460.000	1.460.000

20.3. TÀI SẢN TÀI CHÍNH CHỜ VỀ CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Cổ phiếu	1.631.000.000	-
Trái phiếu	874.000.000.000	769.000.000.000
	875.631.000.000	769.000.000.000

20.4. TÀI SẢN TÀI CHÍNH CHƯA LƯU KÝ TẠI VSDC CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Cổ phiếu	12.725.720.000	12.724.560.000
Trái phiếu	700.000.000.000	423.000.000.000
Giấy tờ có giá	10.000.000.000	-
	722.725.720.000	435.724.560.000

20.5. TÀI SẢN TÀI CHÍNH ĐƯỢC HƯỞNG QUYỀN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Cổ phiếu	26.661.680.000	-
	26.661.680.000	-

20.6. TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH TẠI VSDC CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	13.571.159.774.000	14.494.759.051.000
Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	976.521.340.000	767.161.210.000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	7.022.535.260.000	6.009.989.750.000
Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	6.149.396.150.000	5.875.201.160.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	197.162.650.000	261.372.889.000
	27.916.775.174.000	27.408.484.060.000

20.7. TÀI SẢN TÀI CHÍNH ĐÃ LƯU KÝ TẠI VSDC VÀ CHƯA GIAO DỊCH CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	54.175.460.000	54.586.000.000
	54.175.460.000	54.586.000.000

20.8. TÀI SẢN TÀI CHÍNH CHỜ VỀ CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Nhà đầu tư trong nước	75.982.822.400	194.069.930.000
Cổ phiếu	75.697.210.000	193.403.090.000
Trái phiếu	-	410.700.000
Chứng quyền có bảo đảm	285.612.400	256.140.000
Nhà đầu tư nước ngoài	-	50.000.000
Cổ phiếu	-	50.000.000
	75.982.822.400	194.119.930.000

20.9. TÀI SẢN TÀI CHÍNH ĐƯỢC HƯỞNG QUYỀN CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Nhà đầu tư trong nước	634.516.240.000	227.416.330.000
Cổ phiếu	634.516.240.000	227.416.330.000
Nhà đầu tư nước ngoài	136.630.000	9.320.000
Cổ phiếu	136.630.000	9.320.000
	634.652.870.000	227.425.650.000

20.10. TIỀN GỬI CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	344.176.500.757	1.277.322.832.540
Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	341.879.470.296	1.272.999.984.654
Tiền gửi của Nhà đầu tư nước ngoài về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	1.711.840.706	1.607.001.426
Tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư trong nước tại VSDC	585.189.755	2.715.846.460
Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	136.274.242.819	474.800.948.906
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư	21.035.963.321	624.790.504
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	17.886.566.377	105.993.630
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	3.149.396.944	518.796.874
	501.486.706.897	1.752.748.571.950

20.11. TIỀN GỬI CỦA TỔ CHỨC PHÁT HÀNH CHỨNG KHOÁN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Tiền gửi thanh toán gốc, tiền lãi và cổ tức của Tổ chức phát hành	5.235.586.494	6.282.848.806
	5.235.586.494	6.282.848.806

20.12. PHẢI TRẢ NHÀ ĐẦU TƯ

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	501.486.695.897	1.752.748.571.950
Nhà đầu tư trong nước	496.040.268.492	1.747.774.127.190
Nhà đầu tư nước ngoài	4.861.237.650	2.258.598.300
Phải trả tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán phái sinh	585.189.755	2.715.846.460
Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	5.235.597.494	6.282.848.806
	506.722.293.391	1.759.031.420.756

21. THU NHẬP

21.1. LÃI/LỖ BÁN CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH GHI NHẬN THÔNG QUA LÃI/LỖ

Đơn vị: VND

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán	Tổng giá trị bán	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch	Lãi bán chứng khoán kỳ này	Lãi bán chứng khoán kỳ trước
1.	Cổ phiếu niêm yết	1.260.268	44.414.294.800	40.420.467.148	3.993.827.652	65.961.617.103
2.	Cổ phiếu chưa niêm yết	-	-	-	-	278.556.106.022
3.	Trái phiếu niêm yết	189.858.500	20.270.761.788.000	20.255.666.887.289	15.094.900.711	20.655.001.735
4.	Trái phiếu chưa niêm yết	27.248	5.335.121.373.324	5.326.372.860.000	8.748.513.324	4.405.521.946
5.	Công cụ thị trường tiền tệ	5.400	6.277.902.025.850	6.272.879.850.450	5.022.175.400	9.686.675.043
					32.859.417.087	379.264.921.849

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán	Tổng giá trị bán	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch	Lỗ bán chứng khoán kỳ này	Lỗ bán chứng khoán kỳ trước
1.	Cổ phiếu niêm yết	190.068	7.079.511.600	7.850.363.900	770.852.300	4.759.466.381
2.	Trái phiếu niêm yết	20.504.000	2.414.847.680.000	2.417.161.148.688	2.313.468.688	13.527.737.735
					3.084.320.988	18.287.204.116

21.2. CHÊNH LỆCH ĐÁNH GIÁ LẠI CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

Đơn vị: VND

STT Tài sản tài chính	Giá trị mua theo sổ kế toán	Giá trị hợp lý	Chênh lệch đánh giá lại cuối kỳ	Chênh lệch đánh giá lại đầu kỳ	Chênh lệch đánh giá tăng trong kỳ	Chênh lệch đánh giá giảm trong kỳ
I. Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	2.781.553.150.265	2.780.833.547.403	(719.602.862)	40.485.945.560	142.444.638.258	(183.650.186.680)
1. Cổ phiếu niêm yết	824.002.412.584	892.197.713.900	68.195.301.316	121.781.055.368	107.721.173.344	(161.306.927.396)
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam	264.463.751.598	314.391.000.000	49.927.248.402	55.061.163.402	37.741.685.000	(42.875.600.000)
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	16.734.800.000	16.080.000.000	(654.800.000)	-	2.537.200.000	(3.192.000.000)
Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam	43.487.200.000	38.517.368.400	(4.969.831.600)	-	14.120.000	(4.983.951.600)
Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát	36.919.780.000	35.666.708.000	(1.253.072.000)	(265.000)	630.325.000	(1.883.132.000)
Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX	10.111.280.986	15.129.022.500	5.017.741.514	3.307.425.165	3.055.859.849	(1.345.543.500)
Công ty Cổ phần Thiết bị điện GELEX	65.043.020.000	84.509.880.000	19.466.860.000	63.402.580.000	10.712.520.000	(54.648.240.000)
Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản Taseco	62.000.000.000	74.340.000.000	12.340.000.000	-	24.800.000.000	(12.460.000.000)
Công ty Cổ phần Hạ tầng GELEX	233.667.555.000	212.052.600.000	(21.614.955.000)	-	7.817.295.000	(29.432.250.000)
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP	10.397.520.000	11.357.220.000	959.700.000	-	959.700.000	-
Công ty Cổ phần Chương Dương	47.586.410.000	57.716.000.000	10.129.590.000	-	18.180.540.000	(8.050.950.000)
Công ty Cổ phần Tập đoàn Hà Đô	18.453.800.000	17.338.880.000	(1.114.920.000)	-	-	(1.114.920.000)
Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2	12.062.595.000	12.021.385.000	(41.210.000)	-	-	(41.210.000)
Cổ phiếu khác	3.074.700.000	3.077.650.000	2.950.000	10.151.801	1.271.928.495	(1.279.130.296)
2. Chứng chỉ quỹ	4.209.981.138	5.943.200.000	1.733.218.862	2.181.218.862	-	(448.000.000)
3. Cổ phiếu chưa niêm yết	138.373.837.228	60.352.152.152	(78.021.685.076)	(85.016.674.615)	20.085.710.982	(13.090.721.443)
Tổng Công ty Thương mại Xuất nhập khẩu Thanh Lễ	35.065.711.200	15.523.074.900	(19.542.636.300)	(19.278.236.100)	1.693.089.000	(1.957.489.200)
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	956.136.400	1.746.321.176	790.184.776	757.404.376	171.550.760	(138.770.360)
Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai	94.709.854.790	43.079.668.210	(51.630.186.580)	(58.857.950.100)	9.773.352.530	(2.545.589.010)
Cổ phiếu khác	7.642.134.838	3.087.866	(7.639.046.972)	(7.637.892.791)	8.447.718.692	(8.448.872.873)
4. Trái phiếu niêm yết	985.703.270.000	985.463.495.053	(239.774.947)	(63.949.945)	3.708.826.983	(3.884.651.985)
5. Trái phiếu chưa niêm yết	829.263.649.315	836.876.986.298	7.613.336.983	1.604.295.890	9.625.479.449	(3.616.438.356)
6. Giấy tờ có giá	-	-	-	-	1.303.447.500	(1.303.447.500)
II. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	658.000.000.000	673.413.297.506	15.413.297.506	62.217.366.000	8.608.931.508	(55.413.000.002)
1. Cổ phiếu niêm yết	-	-	-	41.200.000.000	4.800.000.000	(46.000.000.000)
2. Cổ phiếu chưa niêm yết	10.000.000.000	9.987.000.000	(13.000.000)	-	-	(13.000.000)
3. Trái phiếu niêm yết	188.000.000.000	203.426.297.506	15.426.297.506	21.017.366.000	3.808.931.508	(9.400.000.002)
4. Trái phiếu chưa niêm yết	460.000.000.000	460.000.000.000	-	-	-	-
Tổng cộng	3.439.553.150.265	3.454.246.844.909	14.693.694.644	102.703.311.560	151.053.569.766	(239.063.186.682)

21.3. CỔ TỨC VÀ TIỀN LÃI PHÁT SINH TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH, PHẢI THU VÀ CHO VAY, TÀI SẢN TÀI CHÍNH SẴN SÀNG ĐỂ BÁN

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Từ tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	7.541.184.400	11.948.009.800
Cổ phiếu	3.177.348.400	9.503.523.500
Trái phiếu	4.363.836.000	2.444.486.300
Từ tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn	117.495.740.392	73.413.774.812
Từ tài sản tài chính phải thu và cho vay	277.055.594.148	186.602.068.427
Lãi hoạt động margin	271.538.458.531	180.841.266.925
Lãi hoạt động ứng trước tiền bán	5.517.135.617	5.760.801.502
Từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán	35.726.054.799	38.717.015.092
Cổ phiếu	1.000.000.000	-
Trái phiếu	34.726.054.799	38.717.015.092
	437.818.573.739	310.680.868.131

22. CHI PHÍ NGHIỆP VỤ TỰ DOANH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí lương và các khoản trích theo lương	4.206.746.565	6.826.656.232
Phí giao dịch chứng khoán tự doanh	2.763.500.484	2.714.810.064
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.068.191.798	1.277.393.081
Chi phí khác	1.503.646.258	1.134.589.643
	9.542.085.105	11.953.449.020

23. CHI PHÍ NGHIỆP VỤ MÔI GIỚI CHỨNG KHOÁN

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí lương và các khoản trích theo lương	9.384.902.443	11.311.525.619
Phí giao dịch chứng khoán môi giới	13.910.809.742	11.496.939.759
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.516.226.176	4.893.901.469
Chi phí khác	23.387.756.507	17.561.654.419
	52.199.694.868	45.264.021.266

24. CHI PHÍ NGHIỆP VỤ LƯU KÝ CHỨNG KHOÁN

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí lương và các khoản trích theo lương	2.813.241.906	4.512.689.760
Phí lưu ký chứng khoán cho khách hàng	4.269.629.408	4.045.850.637
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.636.666.575	1.254.990.785
Chi phí khác	458.916.271	654.699.012
	9.178.454.160	10.468.230.194

25. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TƯ VẤN

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí lương và các khoản trích theo lương	2.046.300.922	3.890.574.104
Chi phí vật tư văn phòng	58.298.412	45.560.821
Chi phí công cụ, dụng cụ	58.500.000	71.585.085
Chi phí khấu hao tài sản cố định	162.620.663	181.184.083
Chi phí dịch vụ mua ngoài	536.265.496	842.123.839
Chi phí khác	344.576.800	360.175.729
	3.206.562.293	5.391.203.661

26. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí lương và các khoản trích theo lương	23.320.902.756	37.481.982.531
Chi phí vật tư văn phòng	1.113.820.918	1.053.815.771
Chi phí công cụ, dụng cụ	750.788.687	1.163.517.640
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.082.835.147	3.054.539.062
Chi phí thuế, phí và lệ phí	1.897.825.075	1.471.002.948
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.692.507.438	11.637.415.162
Chi phí khác	6.594.151.503	7.802.821.004
	50.452.831.524	63.665.094.118

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận trước thuế	100.678.172.132	349.962.557.438
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	37.517.285.819	94.455.225.306
Các khoản điều chỉnh giảm	(146.926.267.433)	(284.282.397.208)
<i>Thu nhập không chịu thuế - Cổ tức</i>	<i>(4.177.348.400)</i>	<i>(9.503.523.500)</i>
<i>Chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản</i>	<i>(142.444.638.258)</i>	<i>(274.778.873.708)</i>
<i>tài chính FVTPL</i>		
<i>Điều chỉnh khác</i>	<i>(304.280.775)</i>	-
Các khoản điều chỉnh tăng	184.443.553.252	378.737.622.514
<i>Chênh lệch giảm do đánh giá lại tài sản</i>	<i>183.650.186.680</i>	<i>377.953.055.720</i>
<i>tài chính FVTPL</i>		
<i>Chi phí không được trừ</i>	<i>793.366.572</i>	<i>784.566.794</i>
Thu nhập chịu thuế	138.195.457.951	444.417.782.744
Thuế suất	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	27.639.091.591	88.883.556.549

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	(20.484.797.962)	(22.529.091.990)
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại do chênh lệch đánh giá giảm tài sản tài chính FVTPL	8.241.109.684	20.634.836.402
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại do chênh lệch đánh giá giảm tài sản tài chính sẵn sàng để bán thực hiện trong kỳ	9.360.813.698	-
Số dư cuối kỳ	(2.882.874.580)	(1.894.255.588)

28. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Kỳ này	Kỳ trước (Trình bày lại)	Kỳ trước (Đã trình bày)
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN phân bổ cho chủ sở hữu (VND)	81.280.190.225	281.713.837.291	281.713.837.291
Điều chỉnh giảm lợi nhuận do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, thù lao HĐQT, Ban Kiểm soát (*)	-	(16.620.235.200)	-
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	81.280.190.225	265.093.602.091	281.713.837.291
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (Cổ phiếu)	272.244.939	272.244.939	212.693.438
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	299	974	1.325

(*) Trong kỳ, Công ty đã thực hiện trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, thù lao HĐQT, Ban Kiểm soát theo Nghị quyết số 01/2026/NQ-ĐHĐCĐ-VBSE của Đại hội đồng cổ đông ngày 21 tháng 4 năm 2026.

29. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Lãi/lỗ hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lãi/(lỗ) từ đánh giá lại tài sản tài chính sẵn sàng để bán thực hiện trong kỳ	(46.804.068.494)	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh từ lãi đánh giá lại tài sản tài chính sẵn sàng để bán thực hiện trong kỳ	9.360.813.698	-
Tổng cộng	(37.443.254.796)	-

30. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Ngân hàng mẹ
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Công ty con của Ngân hàng mẹ
Công ty TNHH MTV Quản lý quỹ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Công ty con của Ngân hàng mẹ
Công ty TNHH MTV Vàng bạc Đá quý Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Công ty con của Ngân hàng mẹ

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam		
Doanh thu phí lưu ký trái phiếu	17.397.728	28.700.999
Doanh thu từ lãi tiền gửi	565.616.704	750.073.456
Chi phí trả lãi tiền gửi	357.862.967	861.618.865
Doanh thu phí tư vấn phát hành	-	380.000.000
Doanh thu khác	1.372.956	154.568.122
Doanh thu môi giới	13.331.520	-
Chi phí thuê văn phòng	591.360.000	591.360.000
Chi phí chuyển tiền	600.000	5.995.983
Công ty TNHH MTV Quản lý quỹ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam		
Doanh thu cho thuê văn phòng	409.200.000	-
Doanh thu phí lưu ký	61.606.860	9.362.172
Doanh thu khác	8.623.445	-
Chi phí lãi tiền gửi	1.097.317	223.994
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam		
Chi phí bảo hiểm đã trích	625.340.775	595.345.174
Công ty TNHH MTV Vàng bạc Đá quý Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam		
Doanh thu khác	-	72.919.496

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ hoạt động như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam		
Tiền gửi thanh toán của Công ty	10.476.271.719	82.063.611.275
Tiền gửi giao dịch của Nhà đầu tư	176.624.362.822	836.584.639.809
Các khoản phải thu (lãi tiền gửi, phải thu dịch vụ khác, phải thu khác)	-	166.911.733
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	7.480.096	7.480.096
Các khoản phải trả	604.747.416	604.747.416
Doanh thu chưa thực hiện	347.982.682	365.380.410
Công ty TNHH MTV Quản lý quỹ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam		
Phải trả về tiền gửi giao dịch chứng khoán	4.797.648.180	257.921.168
Quỹ Đầu tư cân bằng VietinBank	10.000.000.000	-

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty TNHH MTV Vàng bạc Đá quý Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam		
Phải trả tiền mua hàng	-	949.630.000
Phải trả về tiền gửi giao dịch chứng khoán	100.324	100.173
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam		
Chi phí bảo hiểm trả trước	474.059.327	1.074.325.641
Phải thu phí bảo hiểm	32.089.533	-
Phải trả phí bảo hiểm	13.943.378	-

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc được trả trong kỳ như sau:

Tên	Chức vụ	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Hội đồng Quản trị			
Ông Trần Phúc Vinh	Chủ tịch	963.666.505	1.190.690.415
Bà Hồ Thị Thu Hiền	Thành viên	43.147.995	32.000.000
Ông Vũ Đức Mạnh	Thành viên	(*)	(*)
Bà Trần Thu Trang	Thành viên	43.147.995	-
Ông Phạm Việt Hùng	Thành viên độc lập	594.147.995	169.311.905
(*) Trình bày ở thu nhập của Ban Tổng Giám đốc			
Ban Kiểm soát		780.746.269	1.198.059.269
Ban Tổng Giám đốc			
Ông Vũ Đức Mạnh	Tổng Giám đốc	907.019.995	1.126.189.600
Bà Trần Thị Ngọc Tài	Phó Tổng Giám đốc	430.441.452	697.354.390
Ông Đặng Anh Hào	Phó Tổng Giám đốc	462.284.545	769.736.418
Ông Phạm Ngọc Hiệp	Phó Tổng Giám đốc	435.872.545	747.827.865
Ông Nguyễn Tuấn Anh	Phó Tổng Giám đốc	415.789.295	720.872.590

31. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Chi tiêu	Môi giới chứng khoán và dịch vụ khách hàng VND	Hoạt động tự doanh VND	Hoạt động tư vấn và đại lý phát hành VND	Tổng cộng VND
Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026				
1. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh	364.557.047.317	336.067.034.936	8.400.697.322	709.024.779.575
2. Doanh thu không phân bổ				1.352.292.267
3. Các chi phí trực tiếp	61.378.149.028	196.396.822.403	3.206.562.293	260.981.533.724
4. Khấu hao và chi phí phân bổ	25.917.532.956	23.892.086.348	597.232.590	50.406.851.894
5. Chi phí không phân bổ				298.310.514.092
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thuế	277.261.365.333	115.778.126.185	4.596.902.439	100.678.172.132
Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2026				
1. Tài sản bộ phận trực tiếp	5.437.145.958.095	6.305.632.085.097	3.517.375.000	11.746.295.418.192
2. Tài sản phân bổ	257.641.949.739	237.507.316.786	5.936.991.352	501.086.257.877
3. Tài sản không phân bổ				144.344.540
Tổng Tài sản	5.694.787.907.834	6.543.139.401.883	9.454.366.352	12.247.526.020.609
1. Nợ phải trả bộ phận trực tiếp	3.673.652.720	9.292.411.613.168	2.115.952.374	9.298.201.218.262
2. Nợ phải trả phân bổ	13.371.770.236	12.326.770.825	308.133.378	26.006.674.439
3. Nợ phải trả không phân bổ				57.299.273.365
Tổng Nợ phải trả	17.045.422.956	9.304.738.383.993	2.424.085.752	9.381.507.166.066

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VIETINBANK
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09a-CTCK

Chỉ tiêu	Môi giới chứng khoán và dịch vụ khách hàng VND	Hoạt động tự doanh VND	Hoạt động tư vấn và đại lý phát hành VND	Tổng cộng VND
Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025				
1. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh	257.880.766.123	778.122.595.261	7.042.711.739	1.043.046.073.123
2. Doanh thu không phân bổ				1.119.992.618
3. Các chi phí trực tiếp	55.732.251.460	408.204.719.856	5.391.203.661	469.328.174.977
4. Khấu hao và chi phí phân bổ	15.740.436.433	47.494.776.098	429.870.587	63.665.083.118
5. Chi phí không phân bổ				161.210.250.208
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thuế	186.408.078.230	322.423.099.307	1.221.637.491	349.962.557.438
Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2025				
1. Tài sản bộ phận trực tiếp	5.046.703.021.235	6.546.017.907.454	5.816.055.750	11.598.536.984.439
2. Tài sản phân bổ	200.750.804.816	605.740.162.761	5.482.495.151	811.973.462.728
3. Tài sản không phân bổ				188.373.434
Tổng Tài sản	5.247.453.826.051	7.151.758.070.215	11.298.550.901	12.410.698.820.601
1. Nợ phải trả bộ phận trực tiếp	19.088.910.523	9.345.240.853.232	3.663.910.859	9.367.993.674.614
2. Nợ phải trả phân bổ	34.359.950.976	103.676.806.257	938.368.664	138.975.125.898
3. Nợ phải trả không phân bổ				48.293.630.575
Tổng Nợ phải trả	53.448.861.499	9.448.917.659.489	4.602.279.523	9.555.262.431.087

Để phục vụ mục đích quản lý, hoạt động kinh doanh của Công ty được chia thành các bộ phận: Môi giới chứng khoán và dịch vụ khách hàng, Hoạt động tự doanh, Hoạt động tư vấn, đại lý phát hành. Công ty lập báo cáo bộ phận theo các bộ phận kinh doanh này.

Doanh thu bộ phận: Là doanh thu trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động của Công ty được tính trực tiếp hoặc phân bổ cho bộ phận, bao gồm doanh thu cung cấp dịch vụ ra bên ngoài.

Chi phí bộ phận: Là chi phí phát sinh từ các hoạt động kinh doanh của bộ phận được tính trực tiếp cho bộ phận đó và phần chi phí của Công ty được phân bổ cho bộ phận đó, bao gồm cả chi phí bán hàng ra bên ngoài và chi phí có liên quan đến những giao dịch với bộ phận khác của Công ty.

Tài sản của bộ phận: Là tài sản đang được bộ phận đó sử dụng trong các hoạt động sản xuất, kinh doanh và được tính trực tiếp hoặc được phân bổ vào bộ phận đó.

Các khoản nợ phải trả bộ phận: Là các khoản nợ trong kinh doanh của bộ phận được tính trực tiếp hoặc phân bổ vào bộ phận đó.

Cách thức phân bổ tài sản, nợ phải trả, doanh thu và chi phí cho các bộ phận phụ thuộc vào tính chất của khoản mục hay hoạt động do bộ phận đó tiến hành và quyền tự chủ của bộ phận đó. Công ty đang phân bổ tài sản, nợ phải trả, chi phí chung theo tỷ lệ doanh thu bộ phận trong tổng doanh thu cung cấp dịch vụ của Công ty.

32. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Từ 1 năm trở xuống	12.919.720.000	15.870.982.827
Trên 1 năm đến 5 năm	34.507.495.000	54.846.536.676
Trên 5 năm	7.755.000.000	21.296.059.454
	55.182.215.000	92.013.578.957

Các khoản thanh toán thuê hoạt động thể hiện:

- Tổng số tiền thuê 3.485,5 m² tại tòa nhà N02-T2, khu Đoàn Ngoại giao, phường Xuân Đình, thành phố Hà Nội với giá thuê 7.777.000.000 VND/năm. Kỳ thanh toán tính từ ngày 20 tháng 7 năm 2022 đến hết ngày 19 tháng 7 năm 2023: Bên thuê thanh toán số tiền thuê cụ thể là: 5.220.178.082 VND (tương đương số tiền thuê một năm trừ đi số tiền thuê được miễn trong thời hạn cải tạo, sửa chữa, theo quy định tại Điều 4 của Hợp đồng). Hợp đồng thuê được ký với thời hạn tính từ ngày 20 tháng 7 năm 2022 đến hết ngày 16 tháng 11 năm 2029.
- Tổng số tiền thuê 550 m² tại tầng 1, tầng 3 và tầng 5, tòa nhà văn phòng thuộc cao ốc Central Garden tại 328 Võ Văn Kiệt, phường Cầu Ông Lãnh, thành phố Hồ Chí Minh với giá thuê 300.000.000 VND/tháng cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 7 năm 2024 đến hết ngày 31 tháng 8 năm 2024 (do chưa nhận mặt bằng tầng 1), giá thuê 330.000.000 VND/tháng cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 9 năm 2024 đến hết thời hạn thuê. Hợp đồng thuê được ký với thời hạn 10 năm (không bao gồm thời gian miễn tiền thuê mặt bằng) kể từ ngày 15 tháng 6 năm 2024 đến hết ngày 14 tháng 6 năm 2034.

- Tổng số tiền thuê 320 m2 tại Tầng 8, tòa nhà văn phòng đại diện Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam, số 36 Trần Quốc Toản, phường Hải Châu, thành phố Đà Nẵng với giá thuê 98.560.000 VND/tháng cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 9 năm 2024 đến ngày 31 tháng 8 năm 2026 và 99.520.000 VND/tháng cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 9 năm 2026 đến hết ngày 31 tháng 8 năm 2027. Hợp đồng thuê được ký với thời hạn 3 năm tính từ ngày 01 tháng 9 năm 2024.

33. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Theo Quyết định số 579/QĐ-SGDHCM ngày 06 tháng 7 năm 2026, Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh chấp thuận cho Công ty Cổ phần Chứng khoán VietinBank thay đổi đăng ký niêm yết đối với 59.551.501 cổ phiếu phát hành để trả cổ tức, ngày thay đổi niêm yết có hiệu lực là ngày 08 tháng 7 năm 2026.

Theo Thông báo số 1521/TB-SGDHCM ngày 13 tháng 7 năm 2026 của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh về việc giao dịch chứng khoán thay đổi đăng ký niêm yết, cổ phiếu phát hành để trả cổ tức của Công ty được chính thức giao dịch kể từ ngày 22 tháng 7 năm 2026.

Ngày 10 tháng 7 năm 2026, Ủy ban Chứng khoán nhà nước đã cấp Giấy phép điều chỉnh số 88/GPĐC-UBCK tăng vốn điều lệ của Công ty lên 2.722.449.390.000 VND. Ngày 24 tháng 7 năm 2026, Công ty được Sở Tài chính Thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi lần thứ 16, trong đó vốn điều lệ được ghi nhận là 2.722.449.390.000 VND.



Lưu Thị Tuyền
Người lập



Nguyễn Thị Anh Thư
Kế toán trưởng



Trần Thị Ngọc Tài
Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 14 tháng 8 năm 2026